Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex – Trụ sở chính

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Building a better working world

Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex – Trụ sở chính

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 39

Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex - Trụ sở chính

THÔNG TIN CHUNG

Công ty Cổ phần Vận tải Đa Phương thức Vietranstimex ("Công ty") tiến hành hoạt động kinh doanh thông qua trụ sở chính tại Thành phố Hồ Chí Minh - Công ty Cổ phần Vận tải Đa Phương thức Vietranstimex – Trụ sở chính Thành phố Hồ Chí Minh ("Trụ sở chính") và các chi nhánh hạch toán độc lập tại Thành phố Hà Nội, Thành phố Đà Nẵng và Tỉnh Quảng Ngãi.

CÔNG TY

Công ty, trước đây là Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức, tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 1313/QĐ-TC do Bộ Giao thông Vận tải ("BGTVT") ban hành ngày 27 tháng 3 năm 1976. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đầu tiên của Công ty số 3206000035 được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 5 tháng 5 năm 2004.

Vào ngày 28 tháng 5 năm 2010, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1454/QĐ-BGTVT do BGTVT ban hành. Việc cổ phần hóa đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng thông qua bằng việc cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0400101901 vào ngày 1 tháng 11 năm 2010 và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và Trụ sở chính là cung cấp dịch vụ vận tải đa phương thức trong nước; dịch vụ vận tải hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ, đường sắt, đường thủy; cho thuê kho bãi, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải.

Trụ sở chính của Công ty tại số 1B, Đường Hoàng Diệu, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đặng Vũ Thành	Chủ tịch
Ông Đặng Doãn Kiên	Thành viên
Ông Bùi Quang Liên	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Mai Khánh Trình	Trưởng ban	bổ nhiệm ngày 19 tháng 6 năm 2023
Bà Nguyễn Thị Ngọc Anh	Thành viên	
Bà Đinh Thị Phương Vy	Thành viên	

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Bùi Quang Liên	Tổng Giám đốc	
Ông Dương Việt Cường	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2024

NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT

Người đại diện pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Bùi Quang Liên.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex – Trụ sở chính

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex ("Công ty") trân trọng trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Vận tải Đa Phương thức Vietranstimex – Trụ sở chính Hồ Chí Minh ("Trụ sở chính") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Trụ sở chính trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Trụ sở chính có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Trụ sở chính sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Trụ sở chính, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Trụ sở chính và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Trụ sở chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

M.S.D.N: 0400101901 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐA PHƯƠNG THỨC VIETRANSTIMEX
VIỆT NAM

Bùi Quang Liên
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2024

Ernst & Young Vietnam Limited
20th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Fax: +84 28 3824 5250
ey.com

Building a better working world

Số tham chiếu: 12819110/669099998-HO

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex – Trụ sở chính ("Trụ sở chính") được lập ngày 30 tháng 3 năm 2024 và được trình bày từ trang 5 đến trang 39, bao gồm bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Trụ sở chính theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Trụ sở chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Trụ sở chính liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Trụ sở chính. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Building a better working world

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Trụ sở chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

M.S.D.N: 0306611602 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN ERNST & YOUNG VIỆT NAM
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

Maria Cristina M. Calimbas
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN Kiểm toán
Số: 1073-2023-004-1

Đặng Minh Tài
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN Kiểm toán
Số: 2815-2024-001-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2024

A member firm of Ernst & Young Global Limited

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**135.101.899.568**	**232.365.403.151**
110	***I. Tiền và các khoản tương đương tiền***	***4***	***11.712.809.939***	***16.892.669.274***
111	1. Tiền		3.712.809.939	8.892.669.274
112	2. Các khoản tương đương tiền		8.000.000.000	8.000.000.000
130	***II. Các khoản phải thu ngắn hạn***		***77.372.211.494***	***108.930.232.966***
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	89.618.574.440	108.641.078.534
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	2.696.812.183	2.884.816.748
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	7	14.223.128.155	17.443.676.249
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	14.100.778.059	12.886.625.328
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5, 6, 8	(43.267.081.343)	(32.925.963.893)
140	***III. Hàng tồn kho***	***9***	***43.240.668.720***	***96.319.855.518***
141	1. Hàng tồn kho		43.240.668.720	96.462.894.708
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(143.039.190)
150	***IV. Tài sản ngắn hạn khác***		***2.776.209.415***	***10.222.645.393***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	2.776.209.415	1.862.964.436
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	18	-	8.134.517.684
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	18	-	225.163.273
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**174.286.370.206**	**225.012.951.725**
210	***I. Phải thu dài hạn***		***2.395.185.500***	***2.421.604.125***
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	2.395.185.500	2.421.604.125
220	***II. Tài sản cố định***		***150.495.771.882***	***178.066.763.016***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	84.566.675.834	98.982.906.500
222	Nguyên giá		466.819.116.036	474.035.370.564
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(382.252.440.202)	(375.052.464.064)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	11	64.450.108.259	69.640.721.003
225	Nguyên giá		77.859.191.181	77.859.191.181
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(13.409.082.922)	(8.218.470.178)
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	1.478.987.789	9.443.135.513
228	Nguyên giá		3.766.607.975	11.558.307.783
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(2.287.620.186)	(2.115.172.270)
240	***III. Tài sản dở dang dài hạn***	***13***	***7.126.300.000***	***23.328.798.179***
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		7.126.300.000	23.328.798.179
250	***IV. Đầu tư tài chính dài hạn***		***816.000.000***	***816.000.000***
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh	14	816.000.000	816.000.000
260	***V. Tài sản dài hạn khác***		***13.453.112.824***	***20.379.786.405***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	13.453.112.824	19.770.831.062
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30.3	-	608.955.343
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**309.388.269.774**	**457.378.354.876**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**114.445.427.068**	**192.283.757.127**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***97.557.366.019***	***159.472.205.558***
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	29.603.496.764	38.183.898.665
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	1.486.302.864	3.098.541.197
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	26.621.449.987	117.886.660
314	4. Phải trả người lao động		4.455.643.218	4.705.579.883
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	5.597.793.844	5.610.702.044
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	7	376.430.980	-
318	7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		218.181.818	363.636.363
319	8. Phải trả ngắn hạn khác	20	2.641.581.769	3.520.804.274
320	9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	26.211.519.370	103.515.563.178
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		344.965.405	355.593.294
330	***II. Nợ dài hạn***		***16.888.061.049***	***32.811.551.569***
337	1. Phải trả dài hạn khác	20	400.000.000	400.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	21	16.488.061.049	32.411.551.569
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**194.942.842.706**	**265.094.597.749**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***	***22.1***	***194.942.842.706***	***265.094.597.749***
411	1. Vốn cổ phần		209.723.210.000	209.723.210.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		15.257.068.213	15.257.068.213
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		5.352.597.635	5.352.597.635
421	4. (Lỗ lũy kế) lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(35.390.033.142)	34.761.721.901
421a	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*34.685.193.790*	*28.529.327.611*
421b	*- (Lỗ năm nay) lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay*		*(70.075.226.932)*	*6.232.394.290*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**309.388.269.774**	**457.378.354.876**

M.S.D.N: 0400101901 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐA PHƯƠNG THỨC VIETRANSTIMEX

Phạm Thanh Huyền	Nguyễn Bửu Thanh Loan	Bùi Quang Liên
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
10	**1. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ**	**23.1**	**111.555.093.910**	**278.685.938.531**
11	**2. Giá vốn dịch vụ cung cấp**	**24**	**(178.639.526.359)**	**(253.376.037.352)**
20	**3. (Lỗ) lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ**		**(67.084.432.449)**	**25.309.901.179**
21	**4. Doanh thu hoạt động tài chính**	**23.2**	**997.688.614**	**909.533.019**
22	**5. Chi phí tài chính**	**25**	**(5.696.744.933)**	**(6.721.258.814)**
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*(5.665.318.821)*	*(6.712.088.021)*
25	**6. Chi phí bán hàng**	**26**	**(5.545.378.872)**	**(5.370.935.561)**
26	**7. Chi phí quản lý doanh nghiệp**	**27**	**(34.124.732.069)**	**(29.320.741.996)**
30	**8. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh**		**(111.453.599.709)**	**(15.193.502.173)**
31	**9. Thu nhập khác**	**29**	**78.692.857.240**	**26.377.377.098**
32	**10. Chi phí khác**	**29**	**(10.403.984.769)**	**(3.320.481.102)**
40	**11. Lợi nhuận khác**	**29**	**68.288.872.471**	**23.056.895.996**
50	**12. Tổng (lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế**		**(43.164.727.238)**	**7.863.393.823**
51	**13. Chi phí thuế TNDN hiện hành**	**30.1**	**(26.301.544.351)**	**(1.141.586.763)**
52	**14. Chi phí thuế TNDN hoãn lại**	**30.3**	**(608.955.343)**	**(489.412.770)**
60	**15. (Lỗ) lợi nhuận sau thuế TNDN**		**(70.075.226.932)**	**6.232.394.290**

Phạm Thanh Huyền	Nguyễn Bửu Thanh Loan	Bùi Quang Liên
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Tổng (lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế**		**(43.164.727.238)**	**7.863.393.823**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao và hao mòn	10, 11, 12	21.527.241.383	20.182.937.951
03	Các khoản dự phòng (hoàn nhập dự phòng)		10.198.078.260	(2.269.814.365)
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(466.977.308)	(553.989.686)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(78.879.840.671)	(25.234.493.316)
06	Chi phí lãi vay	25	5.665.318.821	6.712.088.021
08	**(Lỗ) lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**(85.120.906.753)**	**6.700.122.428**
09	Giảm các khoản phải thu		27.127.511.577	43.449.325.024
10	Giảm hàng tồn kho		53.222.225.988	5.145.301.633
11	Giảm các khoản phải trả		(3.493.290.837)	(69.635.096.533)
12	Giảm chi phí trả trước		5.682.818.574	8.049.457.857
14	Tiền lãi vay đã trả		(7.000.259.008)	(5.418.902.187)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	18	(6.072.120.017)	(1.897.599.376)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(87.156.000)	(45.600.000)
20	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh**		**(15.741.176.476)**	**(13.652.991.154)**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(5.273.256.945)	(42.045.986.963)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		108.581.084.340	10.882.000.000
27	Tiền thu lãi cho vay		481.024.074	137.867.601
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư**		**103.788.851.469**	**(31.026.119.362)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	21	51.399.917.109	199.938.868.597
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	21	(134.388.171.437)	(129.653.871.242)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	21	(10.239.280.000)	(12.619.640.000)
40	**Lưu chuyển tiền (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính**		**(93.227.534.328)**	**57.665.357.355**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**(5.179.859.335)**	**12.986.246.839**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**16.892.669.274**	**4.041.771.213**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	(135.348.778)
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**4**	**11.712.809.939**	**16.892.669.274**

Phạm Thanh Huyền	Nguyễn Bửu Thanh Loan	Bùi Quang Liên
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2024

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vận tải Đa Phương thức Vietranstimex ("Công ty") tiến hành hoạt động kinh doanh thông qua trụ sở chính tại Thành phố Hồ Chí Minh - Công ty Cổ phần Vận tải Đa Phương thức Vietranstimex – Trụ sở chính Thành phố Hồ Chí Minh ("Trụ sở chính") và các chi nhánh hạch toán độc lập tại Thành phố Hà Nội, Thành phố Đà Nẵng và Tỉnh Quảng Ngãi. Báo cáo tài chính kèm theo này thể hiện tình hình hoạt động kinh doanh của Trụ sở chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

CÔNG TY

Công ty, trước đây là Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức, tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 1313/QĐ-TC do Bộ Giao thông Vận tải ("BGTVT") ban hành ngày 27 tháng 3 năm 1976. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đầu tiên của Công ty số 3206000035 được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 5 tháng 5 năm 2004.

Vào ngày 28 tháng 5 năm 2010, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1454/QĐ-BGTVT do BGTVT ban hành. Việc cổ phần hóa đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng thông qua bằng việc cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0400101901 vào ngày 1 tháng 11 năm 2010 và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và Trụ sở chính là cung cấp dịch vụ vận tải đa phương thức trong nước; dịch vụ vận tải hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ, đường sắt, đường thủy; cho thuê kho bãi, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải.

Trụ sở chính của Công ty tại số 1B, Đường Hoàng Diệu, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Trụ sở chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 107 (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 80).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ Kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Trụ sở chính được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Trụ sở chính là Chứng từ ghi sổ.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Trụ sở chính áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Trụ sở chính là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Trụ sở chính áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên liệu, nhiên liệu và công cụ dụng cụ	-	chi phí mua theo phương pháp nhập trước, xuất trước
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	chi phí dịch vụ mua ngoài và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Trụ sở chính dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 *Thuê tài sản*

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trường hợp Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất áp dụng trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Đối với các trường hợp cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động, thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Trụ sở chính mua. Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn được trích hao mòn theo thời hạn của quyền sử dụng đất, còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được trích hao mòn.

3.7 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 6 năm
Phương tiện vận tải	4 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 - 5 năm

3.8 *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng, lắp đặt và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

3.9 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Trụ sở chính và được ghi nhận như chi phí trong năm khi phát sinh.

3.10 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Công ty TNHH MTV Đầu tư, Xây dựng và Kinh doanh Dịch vụ Quảng Ngãi vào ngày 6 tháng 4 năm 2010 trong thời hạn 45 năm. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào Công ty liên doanh

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh mà trong đó Trụ sở chính có quyền đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh sau ngày Trụ sở chính có quyền đồng kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

3.12 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Trụ sở chính đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Trụ sở chính (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Trụ sở chính chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Trụ sở chính dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Trụ sở chính thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Trụ sở chính thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.14 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Trụ sở chính có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Trụ sở chính chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Trụ sở chính có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Trụ sở chính dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ các khoản mục này trong báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 *Thuế (tiếp theo)*

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Trụ sở chính chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Trụ sở chính có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Trụ sở chính dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.17 *Các bên liên quan*

Các bên được coi là bên liên quan của Trụ sở chính nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Trụ sở chính và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Tiền mặt	9.000.000	23.710.541
Tiền gửi ngân hàng	3.703.809.939	8.868.958.733
Các khoản tương đương tiền *(*)*	8.000.000.000	8.000.000.000
TỔNG CỘNG	**11.712.809.939**	**16.892.669.274**

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam với kỳ hạn gốc ít hơn ba (3) tháng và hưởng lãi suất 3,3%/năm.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Phải thu bên khác	89.375.574.440	92.312.384.028
Penavico & CL (HK) Co., Limited	*15.878.664.077*	*15.436.857.394*
Công ty Cổ phần Logistics Tân Thế Giới	*7.264.800.000*	-
Khác	*66.232.110.363*	*76.875.526.634*
Bên liên quan *(Thuyết minh số 31)*	243.000.000	16.328.694.506
TỔNG CỘNG	**89.618.574.440**	**108.641.078.534**
Dự phòng phải thu khó đòi	(37.237.814.706)	(28.626.745.866)
GIÁ TRỊ THUẦN	**52.380.759.734**	**80.014.332.668**

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng:

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Số đầu năm	28.626.745.866	26.074.525.507
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	8.700.981.737	2.552.220.359
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm	(89.912.897)	-
Số cuối năm	37.237.814.706	28.626.745.866

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Trả trước cho bên khác	2.696.812.183	2.876.258.588
Nguyễn Văn Thành	*1.000.000.000*	-
Công ty TNHH MAERSK Việt Nam	*335.042.483*	*335.042.483*
Công ty Cổ phần Đầu tư – Tin học và Tư vấn Xây dựng Phương Nam	*310.001.000*	-
Khác	*1.051.768.700*	*2.541.216.105*
Trả trước cho bên liên quan *(Thuyết minh số 31)*	-	8.558.160
TỔNG CỘNG	**2.696.812.183**	**2.884.816.748**
Dự phòng phải thu khó đòi	(924.051.183)	-
GIÁ TRỊ THUẦN	**1.772.761.000**	**2.884.816.748**

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn của khách hàng:

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Số đầu năm	-	-
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	924.051.183	-
Số cuối năm	924.051.183	-

7. PHẢI THU, PHẢI TRẢ NỘI BỘ NGẮN HẠN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Phải thu	**14.223.128.155**	**17.443.676.249**
Chi nhánh Miền Bắc	14.223.128.155	16.159.832.858
Chi nhánh Miền Trung	-	1.283.843.391
Phải trả	**376.430.980**	**-**
Chi nhánh Miền Trung	376.430.980	-

8. PHẢI THU KHÁC

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngắn hạn	**14.100.778.059**	**12.886.625.328**
Chi hộ khách hàng	5.289.414.283	6.735.161.248
Tạm ứng nhân viên	5.211.642.519	2.314.124.532
Ký quỹ, ký cược	3.522.975.904	3.747.947.620
Khác	76.745.353	89.391.928
Dài hạn	**2.395.185.500**	**2.421.604.125**
Ký quỹ, ký cược	2.395.185.500	2.421.604.125
TỔNG CỘNG	**16.495.963.559**	**15.308.229.453**
Dự phòng phải thu khó đòi	(5.105.215.454)	(4.299.218.027)
GIÁ TRỊ THUẦN	**11.390.748.105**	**11.009.011.426**
Trong đó:		
Bên liên quan (Thuyết minh số 31)	*277.028.284*	*109.019.336*
Bên khác	*16.218.935.275*	*15.199.210.117*

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu khác ngắn hạn như sau:

VND

		Năm nay	*Năm trước*
Số đầu năm		4.299.218.027	3.629.412.188
Cộng:	Dự phòng trích lập trong năm	888.794.161	669.805.839
Trừ:	Hoàn nhập dự phòng trong năm	(82.796.734)	-
Số cuối năm		5.105.215.454	4.299.218.027

9. HÀNG TỒN KHO

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	30.923.716.448	78.204.618.693
Nguyên vật liệu	12.186.388.272	18.068.999.288
Công cụ, dụng cụ	130.564.000	130.564.000
Hàng hóa	-	58.712.727
TỔNG CỘNG	**43.240.668.720**	**96.462.894.708**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(143.039.190)
GIÁ TRỊ THUẦN	**43.240.668.720**	**96.319.855.518**

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Số đầu năm	143.039.190	5.634.879.753
Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	(143.039.190)	(5.491.840.563)
Số cuối năm	-	143.039.190

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

	Nhà cửa và vật kiến trúc	*Máy móc và thiết bị*	*Phương tiện vận tải*	*Thiết bị văn phòng*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:					
Số đầu năm	27.619.704.604	46.189.839.720	398.470.722.644	1.755.103.596	474.035.370.564
Mua mới	-	-	3.812.680.000	-	3.812.680.000
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	783.125.000	-	783.125.000
Thanh lý	(9.607.479.385)	-	(2.844.434.000)	(1.017.923.596)	(13.469.836.981)
Điều chuyển	-	-	1.657.777.453	-	1.657.777.453
Số cuối năm	18.012.225.219	46.189.839.720	401.879.871.097	737.180.000	466.819.116.036
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	*12.306.983.413*	*29.880.095.214*	*288.569.859.941*	*472.136.364*	*331.229.074.932*
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu năm	(22.910.988.910)	(34.029.840.344)	(316.513.958.776)	(1.597.676.034)	(375.052.464.064)
Khấu hao trong năm	(610.721.295)	(2.217.082.701)	(12.952.637.995)	(144.175.384)	(15.924.617.375)
Thanh lý	7.045.990.623	-	2.318.504.471	1.017.923.596	10.382.418.690
Điều chuyển	-	-	(1.657.777.453)	-	(1.657.777.453)
Số cuối năm	(16.475.719.582)	(36.246.923.045)	(328.805.869.753)	(723.927.822)	(382.252.440.202)
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	4.708.715.694	12.159.999.376	81.956.763.868	157.427.562	98.982.906.500
Số cuối năm	1.536.505.637	9.942.916.675	73.074.001.344	13.252.178	84.566.675.834

Công ty đã sử dụng phương tiện vận tải với giá trị còn lại là VND 28.278.063.025 làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngân hàng *(Thuyết minh số 21)*.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

VND

	Máy móc và thiết bị
Nguyên giá:	
Số đầu năm và số cuối năm	77.859.191.181
Giá trị khấu hao lũy kế:	
Số đầu năm	(8.218.470.178)
Khấu hao trong năm	(5.190.612.744)
Số cuối năm	(13.409.082.922)
Giá trị còn lại:	
Số đầu năm	69.640.721.003
Số cuối năm	64.450.108.259

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND

	Quyền sử dụng đất	*Phần mềm máy tính*	*Tổng cộng*
Nguyên giá			
Số đầu năm	7.552.136.460	4.006.171.323	11.558.307.783
Thanh lý	(7.552.136.460)	-	(7.552.136.460)
Xóa sổ	-	(239.563.348)	(239.563.348)
Số cuối năm	-	3.766.607.975	3.766.607.975
Trong đó:			
Đã hao mòn hết	-	*1.706.551.725*	*1.706.551.725*
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số đầu năm	-	(2.115.172.270)	(2.115.172.270)
Hao mòn trong năm	-	(412.011.264)	(412.011.264)
Xoa sổ	-	239.563.348	239.563.348
Số cuối năm	-	(2.287.620.186)	(2.287.620.186)
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	7.552.136.460	1.890.999.053	9.443.135.513
Số cuối năm	-	1.478.987.789	1.478.987.789

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Chi phí cải tạo, nâng cấp kho bãi	6.705.700.000	7.104.600.000
Chi phí sửa chữa	420.600.000	884.793.370
Chi phí cải tạo, nâng cấp văn phòng	-	15.339.404.809
TỔNG CỘNG	**7.126.300.000**	**23.328.798.179**

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đầu tư vào công ty liên doanh

VND

Tên công ty liên doanh	*Lĩnh vực kinh doanh*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*		*Ngày 31 tháng 12 năm 2022*	
		Tỷ lệ sở hữu	*Giá gốc*	*Tỷ lệ sở hữu*	*Giá gốc*
		%	*VND*	*%*	*VND*
Công ty TNHH Liên doanh BNX-Vietranstimex *(i)*	Vận tải	51	816.000.000	51	816.000.000

(i) Công ty TNHH Liên doanh BNX-Vietranstimex ("BNX-Vietranstimex") đã ngừng hoạt động theo biên bản thỏa thuận số VTT-BNX/2011-001 ngày 4 tháng 4 năm 2011. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, BNX-Vietranstimex đang tiến hành các thủ tục nhằm giải thể.

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngắn hạn	**2.776.209.415**	**1.862.964.436**
Chi phí sửa chữa	1.280.060.240	976.109.680
Chi phí công cụ dụng cụ	890.679.019	487.702.596
Chi phí bảo hiểm	17.226.376	19.049.119
Chi phí khác	588.243.780	380.103.041
Dài hạn	**13.453.112.824**	**19.770.831.062**
Chi phí cải tạo văn phòng và sửa chữa tài sản	7.942.408.363	15.173.740.968
Chi phí công cụ, dụng cụ	3.285.153.926	2.021.500.139
Chi phí thuê đất	2.151.238.993	2.220.633.805
Khác	74.311.542	354.956.150
TỔNG CỘNG	**16.229.322.239**	**21.633.795.498**

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Phải trả cho bên khác	27.175.290.981	33.533.294.441
Công ty Cổ phần Công trình Quốc tế Taupo	*5.452.800.000*	*5.952.800.000*
Công Ty Cổ Phần Vận Tải TNI	*3.108.520.000*	-
Công ty TNHH Cơ khí Ô tô Thanh Trung	*2.424.166.810*	*2.744.825.190*
Khác	*16.189.804.171*	*24.835.669.251*
Bên liên quan *(Thuyết minh số 31)*	2.428.205.783	4.650.604.224
TỔNG CỘNG	**29.603.496.764**	**38.183.898.665**

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Công ty CP Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	920.502.500	920.502.500
Công ty TNHH VTB Tân Nhật Thành	192.909.625	192.909.625
Khác	372.890.739	1.985.129.072
TỔNG CỘNG	**1.486.302.864**	**3.098.541.197**

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

VND

	Số đầu năm	*Số phải nộp trong năm*	*Số đã nộp trong năm*	*Số cuối năm*
Thuế giá trị gia tăng	(7.188.176.112)	27.946.388.229	(16.591.032.140)	4.167.179.977
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(225.163.273)	26.301.544.351	(6.072.120.017)	20.004.261.061
Thuế thu nhập cá nhân	117.886.660	1.641.034.821	(1.657.203.260)	101.718.221
Thuế xuất, nhập khẩu	(946.341.572)	25.115.289	921.226.283	-
Thuế khác	-	4.447.689.496	(2.099.398.768)	2.348.290.728
TỔNG CỘNG	**(8.241.794.297)**	**60.361.772.186**	**(25.498.527.902)**	**26.621.449.987**
Trong đó:				
Phải thu	*8.359.680.957*	*7.436.648.472*	*(15.796.329.429)*	-
Phải trả	*117.886.660*	*67.798.420.658*	*(41.294.857.331)*	*26.621.449.987*

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Chi phí thầu phụ	4.889.026.221	4.417.643.794
Chi phí lương	411.828.916	557.770.639
Khác	296.938.707	635.287.611
TỔNG CỘNG	**5.597.793.844**	**5.610.702.044**
Trong đó:		
Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 31)	*17.432.877*	*-*
Phải trả bên khác	*5.580.360.967*	*5.610.702.044*

20. PHẢI TRẢ KHÁC

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngắn hạn	**2.641.581.769**	**3.520.804.274**
Cổ tức phải trả	573.468.776	573.468.776
Kinh phí công đoàn	395.051.626	16.622.079
Nhận ký quỹ, ký cược	200.000.000	200.000.000
Chi phí lãi vay	-	1.194.807.489
Khác	1.473.061.367	1.535.905.930
Dài hạn	**400.000.000**	**400.000.000**
Nhận ký quỹ, ký cược	400.000.000	400.000.000
TỔNG CỘNG	**3.041.581.769**	**3.920.804.274**
Trong đó:		
Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 31)	*816.500.000*	*2.021.207.712*
Phải trả bên khác	*2.225.081.769*	*1.899.596.562*

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

VND

	Số đầu năm	*Nhận vay trong năm*	*Trả nợ vay trong năm*	*Phân loại lại*	*Số cuối năm*
Ngắn hạn	**103.515.563.178**	**51.399.917.109**	**(144.627.451.437)**	**15.923.490.520**	**26.211.519.370**
Vay ngân hàng *(Thuyết minh số 21.2)*	36.167.781.582	31.399.917.109	(62.279.669.841)	-	5.288.028.850
Vay bên liên quan *(Thuyết minh số 21.1)*	50.000.000.000	20.000.000.000	(65.000.000.000)	-	5.000.000.000
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả *(Thuyết minh số 21.3)*	7.108.501.596	-	(7.108.501.596)	5.684.210.520	5.684.210.520
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả *(Thuyết minh số 21.4)*	10.239.280.000	-	(10.239.280.000)	10.239.280.000	10.239.280.000
Dài hạn	**32.411.551.569**	**-**	**-**	**(15.923.490.520)**	**16.488.061.049**
Vay ngân hàng *(Thuyết minh số 21.3)*	17.052.631.569	-	-	(5.684.210.520)	11.368.421.049
Nợ thuê tài chính dài hạn *(Thuyết minh số 21.4)*	15.358.920.000	-	-	(10.239.280.000)	5.119.640.000
TỔNG CỘNG	**135.927.114.747**	**51.399.917.109**	**(144.627.451.437)**	**-**	**42.699.580.419**

21.1 Vay bên liên quan

Đây là khoản vay để bổ sung nguồn vốn lưu động từ Công ty TNHH MTV Sotrans Logistics, công ty trong cùng Tập đoàn *(Thuyết minh số 31)*, chi tiết như sau:

Bên cho vay	*Số cuối năm* *VND*	*Kỳ hạn trả gốc và trả lãi*	*Lãi suất (%/năm)*	*Hình thức đảm bảo*
Công ty TNHH MTV Sotrans Logistics	5.000.000.000	Ngày 11 tháng 3 năm 2024	6,06	Tín chấp

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

21.2 *Vay ngân hàng ngắn hạn*

Đây là khoản vay để bổ sung nguồn vốn lưu động, chi tiết như sau:

Ngân hàng	*Số cuối năm* *VND*	*Kỳ hạn trả gốc và trả lãi*	*Lãi suất* *(%/năm)*	*Hình thức đảm bảo*
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)	5.288.028.850	Từ ngày 8 tháng 4 năm 2024 đến ngày 1 tháng 12 năm 2024	6,1 – 6,36	Thư bảo lãnh của Công ty Cổ phần Kho Vận Miền Nam, công ty mẹ, với hạn mức tín dụng là 56.000.000.000 VND *(Thuyết minh số 31)*

21.3 *Vay ngân hàng dài hạn*

Đây là khoản vay để bổ sung nguồn vốn lưu động, chi tiết như sau:

Ngân hàng	*Số cuối năm* *VND*	*Kỳ hạn trả gốc và trả lãi*	*Lãi suất* *(%/năm)*	*Hình thức đảm bảo*
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam	17.052.631.569	Từ ngày 26 tháng 4 năm 2024 đến ngày 28 tháng 12 năm 2026	7,7 – 8,1	Phương tiện vận tải *(Thuyết minh số 10)* Thư bảo lãnh của Công ty Cổ phần Kho Vận Miền Nam, công ty mẹ, với hạn mức tín dụng là 27.000.000.000 VND *(Thuyết minh số 31)*
Trong đó:				
Dài hạn đến hạn trả	*5.684.210.520*			
Dài hạn	*11.368.421.049*			

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

21.4 *Nợ thuê tài chính*

Công ty hiện đang thuê máy móc và thiết bị theo hợp đồng thuê tài chính ký với Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

VND

	Số cuối năm			*Số đầu năm*		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu	*Lãi thuê tài chính*	*Nợ gốc*	*Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu*	*Lãi thuê tài chính*	*Nợ gốc*
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả						
Đến 1 năm	11.127.299.091	888.019.091	10.239.280.000	11.811.556.510	1.572.276.510	10.239.280.000
Nợ thuê tài chính dài hạn						
Trên 1 đến 5 năm	5.182.127.661	62.487.661	5.119.640.000	16.146.208.421	787.288.421	15.358.920.000
TỔNG CỘNG	**16.309.426.752**	**950.506.752**	**15.358.920.000**	**27.957.764.931**	**2.359.564.931**	**25.598.200.000**

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

VND

	Vốn cổ phần	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*(Lỗ) lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Tổng cộng*
Năm trước					
Số đầu năm	209.723.210.000	15.257.068.213	5.352.597.635	28.921.609.266	259.254.485.114
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	6.232.394.290	6.232.394.290
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(392.281.655)	(392.281.655)
Số cuối năm	209.723.210.000	15.257.068.213	5.352.597.635	34.761.721.901	265.094.597.749
Năm nay					
Số đầu năm	209.723.210.000	15.257.068.213	5.352.597.635	34.761.721.901	265.094.597.749
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	(70.075.226.932)	(70.075.226.932)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(76.528.111)	(76.528.111)
Số cuối năm	209.723.210.000	15.257.068.213	5.352.597.635	(35.390.033.142)	194.942.842.706

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.2 *CỔ PHIẾU*

	Số cổ phiếu	
	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Số lượng cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	20.972.321	20.972.321
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	20.972.321	20.972.321

Mệnh giá mỗi cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

23. DOANH THU

23.1 *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải	99.963.065.211	270.932.747.690
Doanh thu cho thuê	11.592.028.699	7.753.190.841
TỔNG CỘNG	**111.555.093.910**	**278.685.938.531**

23.2 *Doanh thu hoạt động tài chính*

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Lãi chênh lệch tỷ giá	529.311.115	685.455.637
Lãi tiền gửi	468.377.499	224.077.382
TỔNG CỘNG	**997.688.614**	**909.533.019**

24. GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Giá vốn của dịch vụ vận tải	170.689.425.495	249.159.622.357
Giá vốn cho thuê	7.950.100.864	4.216.414.995
TỔNG CỘNG	**178.639.526.359**	**253.376.037.352**

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí lãi vay	5.665.318.821	6.712.088.021
Lỗ chênh lệch tỷ giá	31.426.112	9.170.793
TỔNG CỘNG	**5.696.744.933**	**6.721.258.814**

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí nhân viên	5.545.378.872	4.509.668.767
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	179.845.000
Chi phí khác bằng tiền	-	681.421.794
TỔNG CỘNG	**5.545.378.872**	**5.370.935.561**

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí nhân viên	14.976.096.773	17.423.342.791
Dự phòng phải thu khó đòi	10.341.117.450	3.222.026.198
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.205.675.019	6.204.044.697
Chi phí đồ dùng văn phòng	683.485.291	581.494.480
Chi phí khấu hao và hao mòn	652.242.479	748.424.966
Khác	266.115.057	1.141.408.864
TỔNG CỘNG	**34.124.732.069**	**29.320.741.996**

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí dịch vụ mua ngoài và thầu phụ	125.271.263.868	203.154.906.638
Chi phí nhân viên	36.411.609.176	43.864.185.296
Chi phí khấu hao và hao mòn *(Thuyết minh số 10, 11 và 12)*	21.527.241.383	20.182.937.951
Chi phí nhiên liệu, vật liệu	17.306.876.202	12.071.855.130
Chi phí dự phòng	10.198.078.260	3.222.026.198
Chi phí khác	7.594.568.411	5.571.803.696
TỔNG CỘNG	**218.309.637.300**	**288.067.714.909**

29. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Thu nhập khác	**78.692.857.240**	**26.377.377.098**
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	78.411.463.172	25.010.415.934
Thu tiền phạt, bồi thường	83.000.000	950.388.477
Thu nhập khác	198.394.068	416.572.687
Chi phí khác	**(10.403.984.769)**	**(3.320.481.102)**
Chi phí nộp phạt	(8.202.400.907)	(3.031.118.297)
Chi phí thuê đất	(2.099.298.768)	-
Chi phí khác	(102.285.094)	(289.362.805)
LỢI NHUẬN KHÁC THUẦN	**68.288.872.471**	**23.056.895.996**

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Trụ sở chính có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") bằng 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Trụ sở chính sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

30.1 Chi phí thuế TNDN

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí thuế TNDN	15.708.756.475	1.141.586.763
Thuế TNDN trích bổ sung cho những năm trước	65.090.283	-
Các khoản điều chỉnh khác *(*)*	10.527.697.593	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	26.301.544.351	1.141.586.763
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	608.955.343	489.412.770
TỔNG CỘNG	**26.910.499.694**	**1.630.999.533**

(*) Trong năm, Công ty đã tự điều chỉnh và kê khai lại các khoản chi phí thuế liên quan đến các chi phí được trừ của những năm trước.

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

30.1 *Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)*

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

VND

	Năm nay			*Năm trước*
	Hoạt động chính	*Hoạt động khác*	*Tổng cộng*	
Tổng (lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế	**(121.708.509.612)**	**78.543.782.374**	**(43.164.727.238)**	**7.863.393.823**
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Công ty	(24.341.701.922)	15.708.756.475	(8.632.945.447)	1.572.678.765
Các khoản điều chỉnh:				
Chi phí không được trừ	8.172.628.424	-	8.172.628.424	168.917.363
Chênh lệch tỷ giá đánh giá ngoại tệ	(93.743.031)	-	(93.743.031)	(110.596.595)
Điều chỉnh thuế TNDN theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP *(*)*	1.648.343.607	-	1.648.343.607	-
Thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	65.090.283	-	65.090.283	-
Các khoản điều chỉnh khác	10.527.697.593	-	10.527.697.593	-
Lỗ tính thuế chuyển sang các năm sau	15.223.428.265	-	15.223.428.265	-
Chi phí thuế TNDN	**11.201.743.219**	**15.708.756.475**	**26.910.499.694**	**1.630.999.533**

(*) Theo hướng dẫn của Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 5 tháng 11 năm 2020 quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết do Chính phủ ban hành, Công ty đã ghi nhận điều chỉnh tăng chi phí TNDN trong năm hiện hành với tổng giá trị là 1.648.343.607 VND.

30.2 *Thuế TNDN hiện hành*

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm tài chính. Thu nhập chịu thuế của Trụ sở chính khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Trụ sở chính được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

30.3 *Thuế TNDN hoãn lại*

Trụ sở chính đã ghi nhận khoản mục thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

VND

	Bảng cân đối kế toán		*Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*	
	Số cuối năm	*Số đầu năm*	*Năm nay*	*Năm trước*
Chi phí lãi vay theo NĐ 132/2020/NĐ-CP	-	608.955.343	(608.955.343)	608.955.343
Dự phòng giảm giá hang tồn kho	-	-	-	(1.098.368.113)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thuần	**-**	**608.955.343**		
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh			**(608.955.343)**	**(489.412.770)**

30.4 *Lỗ tính thuế chuyển sang các năm sau*

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 80.926.695.442 VND có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong trong tương lai. Chi tiết như sau:

VND

Năm phát sinh	*Có thể chuyển lỗ đến năm*	*Lỗ tính thuế (*)*	*Đã chuyển lỗ đến ngày 31 tháng 12 năm 2023*	*Không được chuyển lỗ*	*Chưa chuyển lỗ tại ngày 31 tháng 12 năm 2023*
2023	2028	80.926.695.442	-	-	80.926.695.442

(*) Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Công ty cho các năm tài chính chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính này.

30.5 *Chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định*

Công ty được phép chuyển các khoản chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định chưa được trừ khi tính thuế TNDN cho năm hiện tại ("chi phí lãi vay chưa được trừ") sang năm sau khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ của năm sau. Thời gian chuyển chi phí lãi vay sang năm sau được tính liên tục không quá 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản chi phí lãi vay chưa được trừ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty có các khoản chi phí lãi vay chưa được trừ lũy kế có thể sử dụng trong tương lai như sau:

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

30.5 *Chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định* (tiếp theo)

VND

Năm phát sinh	*Có thể được chuyển thành chi phí lãi vay được trừ thuế đến năm*	*Chi phí lãi vay chưa được trừ thuế phát sinh (*)*	*Chi phí lãi vay chưa được trừ đã chuyển sang năm sau tính đến ngày 31/12/2023*	*Chi phí lãi vay chưa được trừ không còn được chuyển sang năm sau đến ngày 31/12/2023*	*Chi phí lãi vay chưa được trừ chưa chuyển sang năm sau tại ngày 31/12/2023*
2022	2027	3.044.776.714	-	-	3.044.776.714
2023	2028	5.196.941.321	-	-	5.196.941.321
TỔNG CỘNG		**8.241.718.035**	**-**	**-**	**8.241.718.035**

(*) Đây là các khoản chi phí lãi vay không được trừ thuế TNDN ước tính theo tờ khai thuế của Công ty chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính này.

30.6 *Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận*

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản mục sau do không ước tính được chắc chắn thu nhập chịu thuế trong tương lai:

VND

	Số tiền
Lỗ thuế chuyển sang năm sau *(Thuyết minh số 30.4)*	80.926.695.442
Chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định *(Thuyết minh số 30.5)*	8.241.718.035
TỔNG CỘNG	**89.168.413.477**

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Công ty và các bên liên quan có giao dịch với Công ty trong năm và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

Bên liên quan	*Mối quan hệ*
Công ty Cổ phần Giao nhận và Vận chuyển Indo Trần	Công ty mẹ cao nhất
Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đường Sông Miền Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Sotrans Logistics	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Xây lắp Công trình	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cảng Miền Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp Vận Số 1	Công ty trong cùng Tập đoàn
Ông Đặng Vũ Thành	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Đặng Doãn Kiên	Thành viên Hội đồng quản trị
Ông Bùi Quang Liên	Thành viên Hội đồng quản trị
Bà Trần Thị Cẩm Tú	Thư ký Hội đồng quản trị
Ông Nguyễn Mai Khánh Trình	Trưởng Ban kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Ngọc Anh	Thành viên Ban kiểm soát
Bà Đinh Thị Phương Vy	Thành viên Ban kiểm soát
Ông Bùi Quang Liên	Tổng Giám đốc
Ông Dương Việt Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hoàng Long	Phó giám đốc Chi nhánh

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với bên liên quan:

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Trụ sở chính có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư, nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một công ty. Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với bên liên quan được thực hiện dựa trên các điều khoản đã được thỏa thuận trong hợp đồng. Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày kết thúc năm tài chính không cần bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền.

Các giao dịch trọng yếu của Trụ sở chính với các bên liên quan trong năm này và năm trước bao gồm:

VND

Các bên liên quan	*Nội dung nghiệp vụ*	*Năm nay*	*Năm trước*
Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam *(*)*	Trả gốc vay	65.000.000.000	-
	Vay	15.000.000.000	58.000.000.000
	Thuê văn phòng	1.176.702.048	1.179.881.976
	Chi phí lãi vay	1.043.710.247	941.179.179
	Sử dụng dịch vụ	-	9.555.955
Công ty Cổ phần Giao nhận và Vận chuyển Indo Trần	Cung cấp dịch vụ	1.804.000.000	148.869.937
	Sử dụng dịch vụ	305.924.496	181.296.293
Công ty Cổ phần Cảng Miền Nam	Thuê xe	3.047.311.124	-
	Thanh lý tài sản cố định	-	15.110.633.650
Công ty TNHH MTV Sotrans Logistics	Vay	5.000.000.000	-
	Sử dụng dịch vụ	1.559.608.524	-
	Thuê nhà kho	94.500.000	94.500.000
	Chi phí lãi vay	17.432.877	-
	Cung cấp dịch vụ	-	2.263.783.300
	Thuê xe	-	70.611.111
Công ty Cổ phần Đường Sông Miền Nam	Thuê nhà kho	500.000.000	-
	Sử dụng dịch vụ	131.656.945	84.668.370

(*) Trong năm, Công ty Cổ phần Kho Vận Miền Nam đã phát hành hai (2) chứng thư bảo lãnh ngân hàng với hạn mức lần lượt là 56.000.000.000 VND và 27.000.000.000 VND để hỗ trợ vốn lưu động của Công ty.

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

VND

Các bên liên quan	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
Phải thu ngắn hạn của khách hàng *(Thuyết minh số 5)*			
Công ty Cổ phần Giao nhận và Vận chuyển Indo Trần	Cung cấp dịch vụ vận chuyển	243.000.000	9.210.166
Công ty Cổ phần Cảng Miền Nam	Thanh lý tài sản cố định	-	16.319.484.340
		243.000.000	**16.328.694.506**
Trả trước cho người bán ngắn hạn *(Thuyết minh số 6)*			
Công ty Cổ phần Đường Sông Miền Nam	Sử dụng dịch vụ	-	8.558.160
Phải thu ngắn hạn khác *(Thuyết minh số 8)*			
Công ty Cổ phần Cảng Miền Nam	Đặt cọc	277.028.284	-
Công ty TNHH MTV Sotrans Logistics	Cung cấp dịch vụ	-	109.019.336
		277.028.284	**109.019.336**
Phải trả người bán ngắn hạn *(Thuyết minh số 16)*			
Công ty Cổ phần Cảng Miền Nam	Thuê xe	897.571.641	-
Công ty TNHH MTV Sotrans Logistics	Sử dụng dịch vụ	724.161.218	3.352.803.630
Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam	Thuê văn phòng	323.101.284	1.297.800.594
Công ty Cổ phần Giao nhận và Vận chuyển Indo Trần	Sử dụng dịch vụ	263.371.640	-
Công ty Cổ phần Đường Sông Miền Nam	Sử dụng dịch vụ	220.000.000	-
		2.428.205.783	**4.650.604.224**
Chi phí phải trả ngắn hạn *(Thuyết minh số 19)*			
Công ty TNHH MTV Sotrans Logistics	Chi phí lãi vay	17.432.877	-

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

VND

Các bên liên quan	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
***Phải trả ngắn hạn khác** (Thuyết minh số 20)*			
Công ty TNHH Liên doanh BNX-Vietranstimex	Phải trả khác	816.000.000	816.000.000
Công ty TNHH MTV Sotrans Logistics	Chi trả hộ	500.000	10.400.223
Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam	Chi phí lãi vay	-	1.194.807.489
		816.500.000	**2.021.207.712**
***Vay ngắn hạn** (Thuyết minh số 21)*			
Công ty TNHH MTV Sotrans Logistics	Vay	5.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam	Vay	-	50.000.000.000
		5.000.000.000	**50.000.000.000**

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc:

VND

Tên	*Chức vụ*	*Thu nhập*	
		Năm nay	*Năm trước*
Hội đồng Quản trị			
Ông Đặng Vũ Thành	Chủ tịch	180.000.000	233.011.035
Ông Đặng Doãn Kiên	Thành viên	120.000.000	162.408.827
Ông Bùi Quang Liên	Thành viên	120.000.000	162.408.827
Bà Trần Thị Cẩm Tú	Thư ký HĐQT	60.000.000	75.903.310
Ban Kiểm soát			
Ông Nguyễn Mai Khánh Trình	Trưởng BKS *(bổ nhiệm ngày 19 tháng 6 năm 2023)*	51.636.364	-
Bà Đinh Thị Phương Vy	Thành viên	60.000.000	38.409.091
Bà Nguyễn Thị Ngọc Anh	Thành viên	36.521.739	73.252.759
Bà Trần Bảo Ngọc	Trưởng BKS *(từ nhiệm ngày 12 tháng 8 năm 2023)*	-	74.685.919
Ông Hồ Sĩ Tuấn	Thành viên *(từ nhiệm ngày 28 tháng 2 năm 2022)*	-	23.252.759
Ban Tổng Giám đốc			
Ông Bùi Quang Liên	Tổng Giám đốc	1.496.750.000	1.715.620.000
TỔNG CỘNG		**2.124.908.103**	**2.558.952.527**

32. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty là bên đi thuê

Trụ sở chính hiện đang thuê kho và thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc năm tài chính, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Đến 1 năm	1.663.057.000	4.669.593.762
Từ 2 đến 5 năm	2.248.228.000	2.360.164.520
Trên 5 năm	6.697.845.917	6.905.083.748
TỔNG CỘNG	**10.609.130.917**	**13.934.842.030**

32. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

Công ty là bên cho thuê

Trụ sở chính hiện đang cho thuê máy móc thiết bị và phương tiện vận tải theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải thu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Đến 1 năm	2.396.363.636	3.300.000.000
Từ 2 đến 5 năm	2.545.454.545	5.200.000.000
TỔNG CỘNG	**4.941.818.181**	**8.500.000.000**

33. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngoại tệ:		
- United States dollar (USD)	12.523,59	10.437,83

34. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Trụ sở chính.

Phạm Thanh Huyền	Nguyễn Bửu Thanh Loan	Bùi Quang Liên
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐA PHƯƠNG THỨC VIETRANSTIMEX

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐA PHƯƠNG THỨC VIETRANSTIMEX
DN: C=VN, S=Hồ Chí Minh, L=Quận 4, O=CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐA PHƯƠNG THỨC VIETRANSTIMEX, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐA PHƯƠNG THỨC VIETRANSTIMEX, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0400101901
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2024.03.30 14:14:25+07'00'
Foxit Reader Version: 10.1.0